

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596	9,356
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1-5	393,509						393,509	59,026	452,535	37,423
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	165,710		27,769	8,467	17,643	8,548	228,136	34,220	262,357	17,589
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật	Hồ sơ	1-5	6,233						6,233	935	7,168	748
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	6,233		1,500			75	7,808	1,171	8,979	748
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596	9,356
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	101,282						101,282	15,192	116,475	12,163
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712	6,250
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1-5	511,562						511,562	76,734	588,296	48,650
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	58,880						58,880	8,832	67,712	6,250
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	229,173						229,173	34,376	263,549	24,325
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	215,423		27,769	11,006	22,936	11,112	288,246	43,237	331,483	22,866
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	3,038	23,295	2,433
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	3,038	23,295	2,433
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	8,103						8,103	1,215	9,318	973
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	8,103		1,500			98	9,700	1,455	11,155	973